

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH CAO SU VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ¹

Trần Đức Viên²
Trường đại học Nông nghiệp Hà Nội

1- Cao su thiên nhiên và xu hướng phát triển tương lai

Cây cao su thiên nhiên (*Hevea brasiliensis*) có nguồn gốc từ Brasil là cây có giá trị kinh tế lớn nhất trong chi *Hevea*. Chất nhựa của cây (nhựa mủ-latex) là nguồn chủ lực trong sản xuất cao su tự nhiên. Khi cây đạt độ tuổi 5-6 năm thì người ta bắt đầu thu hoạch nhựa mủ cho đến khi đạt độ tuổi 26-30 năm. Ngoài ra, gỗ cao su được sử dụng trong sản xuất đồ gỗ có giá trị cao, được coi là loại gỗ "thân thiện môi trường", do người ta chỉ khai thác gỗ sau khi cây cao su đã kết thúc chu trình sản sinh nhựa mủ.

Thời vàng son của cao su thiên nhiên, mệnh danh là vàng trắng (*white gold*) là ở các thập niên 1910-1940 (lúc đó giá cao su thiên nhiên là 0,45-0,50 USD/kg). Do lợi lộc rất lớn do cao su mang lại, nên các ông chủ đồn điền cao su đã thúc đẩy trồng cao su phát mạnh trên các vùng đất phì nhiêu (đất *latosol* đỏ và đỏ nâu) nhiệt đới (quanh vĩ tuyến 10 độ Nam Bắc đường xích đạo). Nhưng do giá cao su tự nhiên cao, nên người ta cũng đã tìm cách chế tạo ra cao su nhân tạo, cao su tổng hợp nhóm *elastomers*, thay thế cao su thiên nhiên. Các *elastomers* tổng hợp cạnh tranh mạnh với cao su thiên nhiên là *polychloroprene*, *SBR*, *polybutadiene*, *EPDM*, *polyurethane*, *butyl rubber*, *polypropylene*.

Do ảnh hưởng của khủng hoảng năng lượng thập niên 70 nên vào thập niên 80, tiêu thụ cao su nhân tạo thay thế đã chiếm 70% tổng số nhu cầu cao su của thế giới (cao su thiên nhiên chỉ còn 30%). Ngày nay, mức tiêu thụ và giá cả cao su thiên nhiên có xu hướng tái gia tăng do giá dầu lửa tăng và công nghệ dùng nhiều cao su thiên nhiên tăng (nhất là công nghệ xe hơi các nước như Trung Quốc, Ấn Độ). Mặt khác, khuynh hướng tiết kiệm năng lượng hóa thạch (*fossil fuel*) thay bằng sản phẩm tái sinh thiên nhiên, thân thiện môi trường phát triển.³

Năm 2001, giá cao su thiên nhiên lên mức cao nhất sau 27 năm giá thấp (13-6-2001, giá lên đến 2,81USD/kg ở thị trường Tokyo). Theo ước lượng của các chuyên gia quốc tế, mức tiêu thụ cao su thiên nhiên sẽ phục hồi đến 40% ở cả hai loại

¹ Bài tham luận tại Hội thảo “Phát triển bền vững ngành Cao su Việt nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế” do Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại, Bộ Công thương tổ chức tại Hà nội, ngày 23-12-2008.

² PGS.TS, Hiệu trưởng trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội; tdvien@hua.edu.vn

³ Trong thực tế, năng lượng cần thiết để sản xuất một tấn cao su thiên nhiên chỉ là 15-16 GJ (trong đó phân bón hóa học và các hóa chất khác 5 GJ, sơ chế thành các sản phẩm xuất khẩu cao su 3GJ, chuyên chở 5-8 GJ) so với 38 GJ/tấn thép, 100 GJ/tấn nhựa dẻo (thermoplastics) và 108- 209 GJ/tấn cao su nhân tạo (chẳng hạn, polychloroprene 144-120, SBR 150-130, polybutadiene 108, EPDM 170- 142, polyurethane 209- 174, butyl rubber 209- 174, polypropylene 110).

cao su vào năm 2015. Mức gia tăng tiêu thụ cao su thiên nhiên sẽ vào khoảng 2,4% trên năm từ 2007 đến 2015. Sản phẩm sơ chế thành nguyên liệu cao su thiên nhiên xuất khẩu cũng đa dạng hơn từ phổ biến dạng xông khói – RSS (rubber smoking sheets) đến các dạng cao su thiên nhiên kỹ thuật đặc thù (TRS, RSS), cao su đen vót lớp mặt (skim black), crape (crêpe), mủ cô đặc (concentrated latex)...

Trong công nghiệp, 70% cao su thiên nhiên được dùng để làm thành các chất dính, lớp dưới thảm, các đai dây chuyền máy (conveyer belts), các linh kiện tế bào và bột nổi (foam), các ổ quay cầu (bridge gear), bộ phận xe hơi, các đồ thổi phồng được. Những ứng dụng mà cao su nhân tạo không thay thế được cao su thiên nhiên là các lốp xe tải chở nặng, các lốp xe bus, máy bay hay nhựa latex ở ngành y khoa v.v... Ngành làm lốp xe tiêu thụ gần 70% cao su thiên nhiên trên thế giới và mức thay thế bằng cao su nhân tạo những thập niên qua chỉ vào khoảng 2% một năm.

Như vậy, cao su là loại cây có tương lai phát triển đầy triển vọng cùng với tương lai phát triển của các ngành công nghiệp hùng mạnh trên thế giới. Sự phát triển của ngành cao su trong đó có cao su thiên nhiên gắn liền với sự phát triển của những ngành kỹ thuật hiện đại, gắn liền với sự phát triển ngành dầu mỏ - thực chất là gắn liền với tăng trưởng kinh tế thế giới.

2- Cao su thiên nhiên ở Việt Nam - đặc điểm phát triển qua các giai đoạn

2.1 Giai đoạn trước 1990

Cây cao su được du nhập vào VN được trên 110 năm (kể từ 1897). Thời rục rờ của trồng và sản xuất cao su thiên nhiên ở Việt Nam là các năm 1920- 1940. Năm 1930 đã khai thác trên 10.000 ha, sản xuất 11.000 tấn. Năm 1950, sản xuất 92.000 tấn, trên diện tích khai thác gần 70.000 ha. Nhờ chính sách khuyến khích của chính quyền thuộc địa (chính sách đất đai và chính sách cho vay lãi suất thấp), tư bản Pháp đã thiết lập các đồn điền lớn như Công ty Đất đỏ (Compagnie des Terres rouges), SIPH, Công ty đồn điền Michelin, ở các tỉnh miền Đông và ở Tây Nguyên. Xuất khẩu cao su và gạo lúc đó là “hai vú sữa cho nền kinh tế Việt Nam”⁴.

Cuối thập niên 50 và đầu thập niên 60, Việt Nam phát động phong trào cao su tiểu điền (small holding) như Malaysia, Indonesia và Thailand, nhưng với nét khác biệt là *chương trình cao su dinh điền*. Các tiểu điền cao su dinh điền thiết lập liên canh, liên địa thành diện tích lớn với các dòng năng suất cao lúc đó là GT1, PB86...⁵ Chương trình cao su dinh điền dự trù phát triển đến 200.000 ha ở những vùng sinh thái thích hợp (miền Đông Nam bộ, các tỉnh Tây Nguyên). Trong hơn 5 năm, từ 1958 đến 1963, diện tích cao su dinh điền đã lên đến 30.000 ha.

⁴ Nhưng khác với xuất khẩu gạo, kỹ thuật do Pháp kiều và thị trường do Hoa kiều đảm trách, ngành cao su hoàn toàn trên phương diện kỹ thuật lẫn thị trường là do Pháp chủ trì. Người dân Việt chỉ là nhân công cạo mủ bị bóc lột sức lao động nặng nề.

⁵ Những dòng này do các đồn điền Pháp du nhập trồng thành công năng suất 1000-2000 kg/ha từ các trung tâm khảo cứu cao su tư nhân, tư bản Hà Lan ở Indonesia. Kỹ sư canh nông Pháp Richard, thân thiện người dân Việt, nguyên là một kỹ sư Công ty Đất đỏ, đích thân chọn đúng các dòng trên trồng ở các đồn điền cao su Pháp, sau đó đem phổ biến ở các điểm dinh điền

Năm 1962, chương trình cao su được khuyến khích tài trợ và giúp đỡ kỹ thuật cho các tư nhân Việt Nam (cả cho các đồn điền nào muốn mở rộng thêm tích khai thác hay trồng lại nhiều vườn cao su đã già cỗi, khai thác đã trên 30-40 năm). Chương trình cao su Việt Nam dự tính diện tích cao su tiểu điền có năng suất cải thiện là 500.000 ha, nghĩa là bằng diện tích cao su tiểu điền Malaysia và Indonesia các thập niên này. Tuy nhiên, chiến tranh tàn khốc đã làm tan hoang các đồn điền công ty và nhất các cao su tiểu điền dinh điền.

Trong thập niên 1970, chính sách phát triển kinh tế tập thể đã không còn hỗ trợ phát triển tư nhân tiểu điền cao su nữa. Theo thống kê năm 1976, tổng diện tích cao su mới chỉ có 76.600 ha (riêng các tỉnh phía Bắc có khoảng 5.000 ha), với sản lượng 40.200 tấn. Trong thập niên 80, chính sách đổi mới bắt đầu cho phép tiểu nông thuê khai thác tiểu điền, đã đem lại phần nào sinh khí cho ngành cao su Việt Nam. Tuy nhiên, do giá cao su vào thập niên thập niên 80 giảm mạnh, các tiểu điền cũng như đồn điền cũ chưa tạo ra được bước phát triển đáng kể cho ngành cao su Việt Nam.

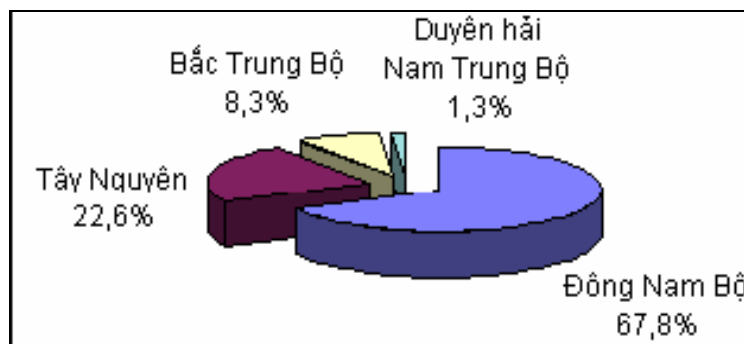
2.2 Giai đoạn sau năm 1990 đến nay

Sau khi Liên Xô tan rã, diện tích cao su không phát triển được vào những năm đầu thập niên 90. Năm 1990, diện tích cao su Việt Nam là 250.000 ha và sản lượng là 103.000 tấn (diện tích cao sản chỉ khoảng 15%, trong khi đó Thái Lan có 1.884.000 ha, với 52% diện tích cao sản, mức sản xuất mù khô là 1.786.000 tấn; Indonesia có 3.155.000 ha, nhưng sản lượng ít hơn Thái Lan 1.429.000 tấn).

Nhờ chủ trương phát triển kinh tế thị trường những năm 90, cao su tiểu điền lại được khuyến khích phát triển, và cũng trong thời kỳ này giá cao su xuất khẩu đã lên đến đỉnh với 1.500 USD/tấn, và ngành cao su khởi sắc trở lại.

Đến năm 2000 sản lượng cao su đạt 290,8 ngàn tấn. Trước tình hình cạnh tranh đất trồng giữa các loại cây công nghiệp khác có cùng yêu cầu sinh thái như cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả... chính phủ đã chủ trương chỉ phát triển ngành cao su với quy mô 400.000ha. Tuy nhiên, đến năm 2001 diện tích cao su trên toàn quốc đã lên tới trên 405.000 ha, và các địa phương vẫn tiếp tục ủng hộ phát triển cao su, nhất là các tỉnh duyên hải miền Trung.

Trước năm 2005, Việt Nam là nước sản xuất cao su thiên nhiên đứng thứ 6 trên thế giới (sau Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Ấn Độ, và Trung Quốc). Vị thế của ngành cao su Việt Nam trên thế giới ngày càng được khẳng định. Từ năm 2005, nhờ sản lượng tăng nhanh hơn Trung Quốc, Việt Nam đã vươn lên hàng thứ 5. Riêng về xuất khẩu, từ nhiều năm qua Việt Nam đứng hàng thứ 4 thế giới.

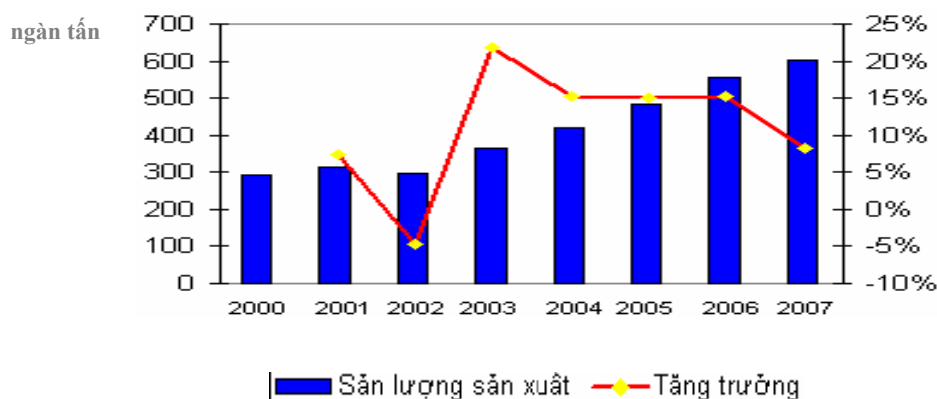


Nguồn: TTXVN

Hình 1: Diện tích trồng cao su theo vùng

Nhờ giá cao su liên tục tăng cao trong những năm qua nên diện tích vườn cây cao su không ngừng được mở rộng. Hiện cả nước có hơn 500.000 ha cao su, tập trung ở Đông Nam Bộ (339.000 ha), Tây Nguyên (113.000 ha), Bắc Trung Bộ (41.500 ha) và Duyên hải Nam Trung Bộ (6.500 ha), (Phụ lục 1 và 2). Sản lượng đạt trung bình 450.000 tấn/năm (Phụ lục 3).

Mục tiêu Chính phủ đưa ra đến năm 2010 là diện tích cao su Việt Nam sẽ tăng lên 700.000 ha, trong đó diện tích trồng mới chủ yếu là cao su tiểu điền (dự kiến chiếm 350.000 ha). Tuy nhiên cao su tiểu điền được đầu tư vốn nhỏ, đa phần nằm ở vùng sâu vùng xa nên rất khó áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật đồng bộ. Bên cạnh đó, cao su tiểu điền trồng phân tán nên khó thu gom mủ, chất lượng mủ giảm và giá thành cao. Sản phẩm làm ra chưa gắn với khâu chế biến, thường bị tư thương ép giá khiến người nông dân thua thiệt.



Hình 2: Sản lượng sản xuất cao su của VN (Nguồn: TTXVN)

Các đặc điểm chính trong giai đoạn này là:

- Trên 80% sản lượng cao su Việt Nam dùng để xuất khẩu., trong đó lượng xuất khẩu của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) chiếm hơn 70%.
- Đến nay mới có 63% diện tích cao su được đưa vào khai thác, do đó tiềm năng phát triển còn rất lớn. Các doanh nghiệp Việt Nam còn đang tích cực đầu tư trồng mới các đồn điền cao su lớn tại Lào và Campuchia bên cạnh việc phát triển nguồn cao su trong nước.

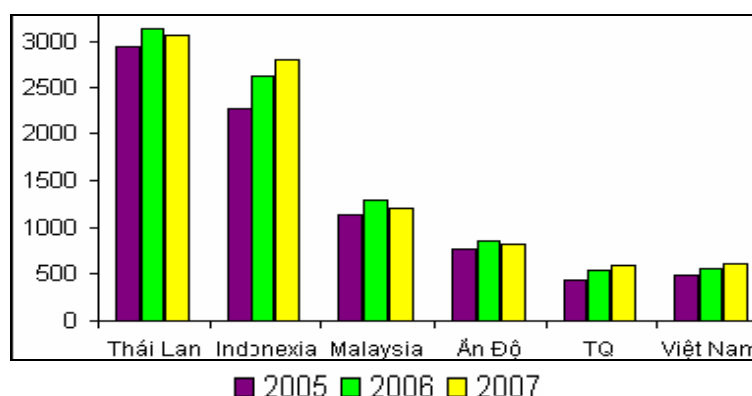
- Hiện nay phần lớn diện tích nằm trong chương trình thực hiện đến năm 2010 về dự kiến trồng 1 triệu ha cao su nằm trong khuôn khổ trồng mới 5 triệu ha rừng.
- Do giá cao su nguyên liệu tăng liên tục trong thời gian gần đây, người dân nhiều địa phương đổ xô trồng cao su⁶. Hiện tượng này khó bảo đảm tính phát triển bền vững khi gặp biến động giá và nhu cầu thị trường thế giới.
- Đầu năm 2008 sản lượng sụt giảm so với kế hoạch (do bệnh phấn trắng trên hầu hết diện tích khai thác và tình hình mưa bão diễn ra sớm hơn với tần suất cao hơn các năm, đồng thời giá cao su cũng chững lại và có xu hướng giảm do khủng hoảng tài chính thế giới).

3- Diễn biến thị trường cao su thiên nhiên những năm gần đây

3.1 Diễn biến chung

Trong những năm gần đây mức sản xuất và tiêu thụ cao su tự nhiên trên thế giới có xu hướng ngày càng tăng gắn liền với xu hướng tăng trưởng kinh tế thế giới và nhu cầu phát triển các ngành kỹ thuật⁷. Nước đứng đầu là Thái Lan, kế đến là Indonesia, Malaysia, Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Nhìn chung cung đáp ứng đủ cho cầu, không có sự mất cân đối đáng kể.

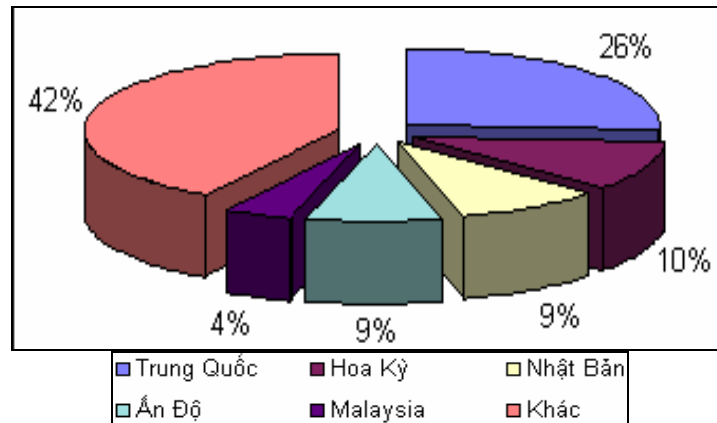
Theo báo cáo của IRSG (Tập đoàn nghiên cứu cao su Quốc tế), mức tiêu thụ cao su trên toàn thế giới ước tính tăng trung bình 2,3%/năm. Trong năm 2007, mức tiêu thụ này đạt khoảng 22.873 triệu tấn (trong đó cao su tổng hợp chiếm 57,2% và cao su thiên nhiên chiếm 42,8%). Trong các năm gần đây, sản lượng tiêu thụ của khu vực châu Á-Thái Bình Dương, đặc biệt là Ấn Độ và Trung Quốc, tăng khá nhanh (khoảng 7%/năm).



Hình 3: 5 nước dẫn đầu về sản lượng sản xuất (Nguồn: IRSG)

⁶ Riêng tại khu vực Đông Nam Bộ bình quân mỗi năm diện tích cao su tiểu điền tăng từ 13.000 đến 20.000 ha. Theo Hiệp hội cao su Việt Nam (VRA), đến năm 2007, diện tích cao su tiểu điền chiếm khoảng 253.320 ha, bằng 46,1% tổng diện tích với trên 75.000 hộ trồng cao su ở 24 tỉnh thành, sản lượng cao su thiên nhiên của Việt Nam đạt 601,7 nghìn tấn năm 2007.

⁷ Cụ thể, sản lượng năm 2004 là 8.708 triệu tấn, năm 2005 là 8.882 triệu tấn, năm 2006 là 9.686 triệu tấn, năm 2007 là 9.893 triệu tấn.

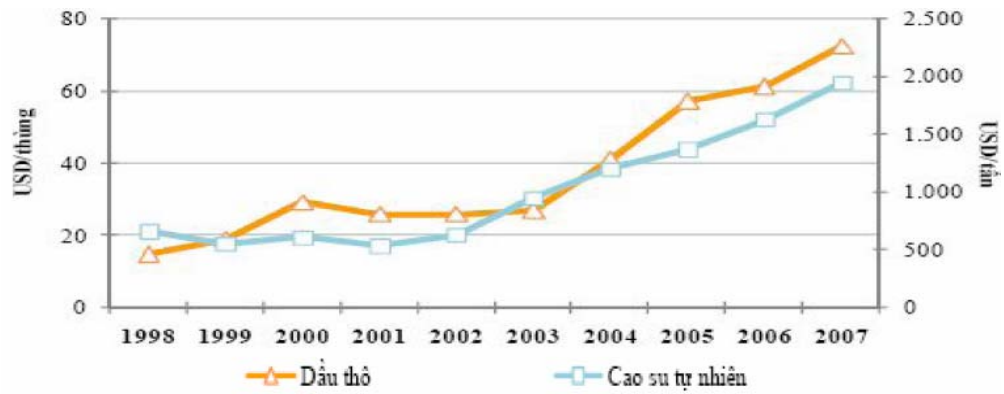


Hình 4: Thị trường tiêu thụ cao su thế giới (Nguồn: IRSG)

3.2 Ảnh hưởng của thị trường dầu mỏ đến thị trường cao su

Năm 2005, do giá dầu biến động mạnh đã phần nào lý giải cho việc tăng trưởng chậm của nhu cầu cao su tổng hợp chỉ 0,84%, trong khi đó nhu cầu cao su tự nhiên tăng cao (từ 4,91% năm 2004 lên 5,28% năm 2005). Từ năm 2006 và 2007 nhu cầu cao su tổng hợp bắt đầu có xu hướng tăng trở lại ngày càng cạnh tranh gay gắt với cao su tự nhiên. Nhìn chung, nhu cầu sản xuất và tiêu thụ cao su (tự nhiên và nhân tạo) thế giới trên dưới 20 triệu tấn/năm, trong đó cao su tổng hợp chiếm tỷ lệ tương đối lớn (khoảng 60%, được sản xuất từ nguồn nguyên liệu chính là dầu mỏ - sản phẩm cạnh tranh trực tiếp với cao su tự nhiên). Vì vậy, biến động của giá dầu thế giới đã tác động không nhỏ đến nhu cầu tiêu thụ cao su tự nhiên của thế giới. Giá dầu thô từ năm 2003 có xu hướng tăng mạnh mẽ, đặc biệt là từ năm 2007 đến những tháng giữa 2008. Nguyên nhân chính là do nhu cầu tiêu thụ và tình trạng đầu cơ của thế giới (trên 80 triệu thùng/ngày) dẫn tới việc giá dầu vượt xa mức 40-50 USD/thùng.

Một vài yếu tố quan trọng khác dẫn tới sự tăng lên của giá dầu là sự suy yếu của đồng USD và sự phát triển liên tục và nhanh chóng của các nền kinh tế châu Á nhất là hai nước lớn và đông dân là Trung Quốc và Ấn Độ với mức tăng trưởng kinh tế hàng năm lên đến gần 10%. Trong khi đó mức sản xuất không thể tăng kịp vì các quốc gia sở hữu các mỏ dầu không thể đầu tư nhanh để kịp gia tăng sản lượng. Thêm nữa, các trận bão nhiệt đới năm 2005 đã gây nên tổn thất cho hệ thống lọc dầu của Mỹ và các nước khác, cộng với việc chuyển từ việc sử dụng hỗn hợp ête, butila và metal sang sử dụng công nghệ ethanol cũng đóng góp vào sự tăng giá dầu.



Nguồn: Tổng cục thống kê

Hình 5: Đồ thị diễn biến giá cao su và giá dầu thô (1998-2007)

Từ đầu năm 2008, giá cao su đã liên tục tăng mạnh bởi sản lượng của các nước sản xuất chính giảm sút do mưa nhiều và giá dầu mỏ tăng mạnh. So với cùng kỳ năm 2007, giá cao su tại thị trường châu Á đã tăng khoảng 35%, riêng tại Thượng Hải (Trung Quốc) đã tăng tới 44,47%. Nhưng bước sang quý III/2008 đến nay, giá cao su bắt đầu chững lại và có xu hướng giảm do nhu cầu chững lại và giá dầu thô giảm mạnh dẫn đến nhu cầu sử dụng cao su tổng hợp tăng lên khiến cho nhu cầu cao su tự nhiên chững lại và giá có xu hướng giảm mạnh⁸. Vì vậy khi giá dầu thô tăng sẽ tác động tới giá thành của cao su tổng hợp, làm cho giá tăng. Khi đó nhu cầu sử dụng cao su tự nhiên để thay thế cao su tổng hợp sẽ tăng, dẫn đến giá cao su tự nhiên sẽ tăng. Điều này thấy rõ trong thực tế những năm qua khi giá cao su tự nhiên tăng mạnh (Hình 5), giá năm 2007 (2078 USD/tấn), tăng gấp 3 lần giá cao su năm 1998 (665 USD/tấn). Theo dự báo của Tổ chức Nghiên cứu Cao su Quốc tế, mức tiêu thụ cao su của thế giới được dự đoán là 31,8 triệu tấn vào năm 2020, tăng hơn 10 triệu tấn so với năm 2006.

3.3 Thị trường tiêu thụ cao su của Việt Nam sau khi ra nhập WTO

Cao su luôn là ngành xuất khẩu mũi nhọn của nước ta. Đồng thời, việc gia nhập WTO đã mang lại những ảnh hưởng tích cực và tạo ra điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu các sản phẩm cao su của Việt Nam. Các tác động của gia nhập WTO đối với ngành cao su Việt Nam là:

- Gia nhập WTO Việt Nam sẽ được hưởng ưu đãi về thuế khi xuất khẩu sang nhiều nước và có nhiều cơ hội tốt để thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển. Các doanh nghiệp sản xuất cao su của Việt Nam sẽ có cơ hội hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài xây dựng các nhà máy chế biến cao su để có thể sản xuất cao su có giá trị cao, tạo điều kiện chuyển đổi thị trường.
- Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam phát triển mạnh cũng đang làm tăng giá trị cho ngành cao su, giảm xuất khẩu nguyên liệu thô, tăng tỷ lệ xuất khẩu các sản phẩm có giá trị kinh tế.

⁸ Chẳng hạn, giá cao su RSS3 giao tháng 9/2008 tại thị trường Thái Lan giao dịch ở mức 294 UScent/kg, giảm 9,26% so với giá giao dịch cùng kỳ tháng trước, do dầu thô là nguyên liệu đầu vào để sản xuất cao su tổng hợp - sản phẩm thay thế của cao su tự nhiên

- Việt Nam được nhóm 3 nước sản xuất cao su hàng đầu thế giới (Thái Lan, Indonesia và Malaysia) mời gia nhập Consortium cao su quốc tế (IRCO) để cùng hợp tác giữ bình ổn giá cao su thiên nhiên trên thị trường thế giới. Đây là một thuận lợi lớn cho ngành xuất khẩu cao su Việt Nam bởi vì IRCO hiện đang chiếm 75% tổng sản lượng cao su tự nhiên thế giới, với sự tham gia của Việt Nam, thị phần của IRCO sẽ tăng lên 80%.
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là đơn vị chính cung ứng gần như tất cả sản lượng mủ cao su xuất khẩu cũng như tiêu thụ trong và ngoài nước, chiếm tỷ trọng quy mô trên 70% toàn ngành cao su Việt Nam, là hạt nhân phát triển cao su của Việt Nam. Đặc biệt, Tập đoàn còn được Chính phủ giao trách nhiệm phát triển 150.000 ha cao su tại Lào và Campuchia, 50.000 ha cao su tại Tây Nguyên, 100.000 ha cao su tại Tây Bắc.
- Việt Nam đứng hàng thứ 4 về xuất khẩu với sản lượng tăng dần qua các năm⁹ với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao su của Việt Nam giai đoạn 2001-2006 bình quân đạt 17,66%/năm, cao hơn mức bình quân của thế giới khoảng 2%/năm (trong khi Thái Lan: 2,37%, Indonesia: 5,27%, Malaysia: 3,52%). Từ năm 2002-2007, sản lượng xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng 173%, doanh thu tăng gần 600%. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng rất cao nhưng chủ yếu do giá xuất khẩu tăng đột biến còn sản lượng xuất khẩu tăng không đáng kể, chỉ khoảng 10%.
- Trong kim ngạch xuất khẩu cao su Việt Nam, cao su chế biến mới chỉ đạt 150 triệu USD trong năm 2007, với mặt hàng chính là săm lốp chiếm 11% doanh thu. Mặt khác, giá cao su xuất khẩu bình quân năm 2007 đạt khoảng 1944 USD/tấn, kim ngạch gần 1,4 tỷ USD. Hiện nay, Việt Nam có gần 10 chủng loại cao su xuất khẩu, nhưng cao su khối SVR 3L vẫn chiếm tỉ lệ cao nhất (70%). Đây cũng là chủng loại cao su xuất được giá cao nhất hiện nay. Trong năm 2007, cao su khối SVR 3L là chủng loại xuất khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất (chiếm 42,78% tổng lượng cao su xuất khẩu), đạt 308,58 ngàn tấn. Giá xuất khẩu trung bình đạt 2078 USD/tấn¹⁰.
- Việt Nam xuất khẩu cao su đến 40 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới nhưng thị trường xuất khẩu lớn nhất là Trung Quốc (chiếm tới 60% lượng xuất khẩu).

⁹ Sản lượng xuất khẩu từ 273.400 tấn (năm 2000), lên 308.100 tấn (2001), 454.800 tấn (2002), 433.106 tấn (2003), 513.252 tấn (2004), 587.110 tấn (2005), 690.000 tấn (năm 2006) và 700.000 tấn (2007).

¹⁰ Giá xuất khẩu loại cao su này sang Cộng hoà Séc đạt cao nhất, đạt 2326 USD/tấn, tăng 11% so với năm ngoái. Đáng chú ý, giá xuất khẩu trung bình cao su khối SVR3L năm 2007 sang thị trường Malaysia lại giảm 2% so với giá xuất khẩu trung bình năm 2006, xuống còn 2.066 USD/tấn. Trong khi đó, xuất khẩu mủ cao su Latex lại giảm, giảm 2,93% về lượng nhưng lại tăng 1,19% về trị giá so với năm 2006. Giá xuất khẩu trung bình đạt 1300 USD/tấn, tăng 4,25% so với xuất khẩu trung bình năm 2006. Loại cao su này được xuất chủ yếu sang các thị trường Bỉ, Hàn Quốc, Mỹ, Trung Quốc.

Năm 2007, xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc đạt 415,7 ngàn tấn với trị giá 816,7 triệu USD¹¹.

- Trong khi nhiều thị trường có xu hướng giảm xuất khẩu thì đáng chú ý năm 2007 xuất khẩu cao su sang thị trường Malaysia tăng rất mạnh, đạt 34.000 tấn (tăng tới 236,6% về lượng và 254,07% về trị giá so với 2006). Điều đó là do xuất khẩu cao su của Việt Nam rất lớn nhưng chủ yếu nguyên liệu thô (hơn 90%). Do đó, lợi nhuận từ cao su thấp hơn rất nhiều so với Malaysia hay Thái Lan. Mặt khác, hình thức gia công quy mô sản xuất nhỏ và năng suất thấp không đáp ứng được nhu cầu của những sản phẩm có giá cao trên thị trường. Trong khi đó các loại SVR 3L giá thấp, thị trường trên thế giới cần ít (ngoài Trung Quốc có nhu cầu nhập khẩu nhiều) nên Việt Nam bị phụ thuộc rất lớn vào thị trường này. Một điểm yếu nữa của cao su Việt Nam là hầu như không có thương hiệu trên thị trường nên luôn phải bán với giá thấp hơn so với các nước khác.
- Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan trong 10 tháng đầu năm 2008 thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam đã có ở 35 nước với lượng xuất là 516.038 tấn, trị giá 1,37 tỷ đô-la, đơn giá bình quân là 2.662 USD/tấn, giảm 9,2% về lượng nhưng tăng 27,4% về trị giá và tăng 40,2% về đơn giá so với cùng kỳ năm trước. Thị trường xuất khẩu cao su trong 10 tháng đầu năm dẫn đầu là Trung Quốc (331.942 tấn, chiếm 64,3% tổng sản lượng xuất khẩu). Kế đến là thị trường Hàn Quốc (3,8%), Đức (3,5%), Đài Loan (2,9%) và Malaysia (2,9%). Riêng trong tháng 10, xuất khẩu sang Hoa Kỳ lại tăng nhanh, chiếm 5,6%. Dự kiến xuất khẩu cao su của Việt Nam cả năm 2008 đạt 780 nghìn tấn với kim ngạch 1,8 tỉ USD (Nguồn: Vinanet).
- Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu nên giá cao su thiên nhiên đang giảm do giá dầu giảm mạnh khiến cho nhu cầu sử dụng cao su tự nhiên tụt giảm¹². Theo Hiệp hội Cao su Việt Nam, nguyên nhân khiến giá cao su giảm mạnh do giá dầu thô thế giới giảm mạnh khiến xu hướng sử dụng cao su tổng hợp từ dầu (chiếm khoảng 50%) trở lại, đã làm giảm một phần nhu cầu cao su thiên nhiên. Quan trọng hơn, cuộc khủng hoảng tài chính tại Mỹ và các nước châu Âu đã làm chậm tốc độ phát triển kinh tế, lượng mua sắm ô tô và sắm lốp ở các nước phát triển cũng lại làm cho sức mua cao su giảm. Bên cạnh đó, hiện cao su Việt Nam đang bước vào thời kỳ tăng sản lượng của cao su (từ tháng 9 đến tháng 12) nên lượng mủ cao su bán ra trên thị trường tăng mạnh làm cho giá mua mủ cao su tụt thê thảm.

¹¹ Các thị trường khác chỉ ở mức 5% trở xuống, chiếm từ 4-5% là Hàn Quốc, Malaysia, Đài Loan, Đức.

¹² Giá cao su bắt đầu giảm từ tháng 8/2008 nhưng tốc độ tụt nhanh theo chiều thẳng đứng từ đầu tháng 10, chỉ trong vòng hơn 10 ngày, giá đã "bốc hơi" khoảng 15 triệu đồng/tấn. Nếu như tháng 7/2008, mủ cao su đang đứng ở đỉnh cao nhất về giá (khoảng 58 triệu đồng/tấn) thì đến ngày 13/10/2008 chỉ còn khoảng 30 triệu đồng/tấn.

4. Một số giải pháp phát triển bền vững cao su Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Thế mạnh của cao su Việt Nam là i) chất lượng vườn cây, ii) các chính sách đổi mới có tác dụng tốt đến các thành phần kinh tế tham gia sản xuất, iii) hình thức tổ chức đại điền giúp quản lý thống nhất về KHKT làm tăng năng suất, tính đồng đều và iv) cuối cùng là giá thành thấp. Tuy vậy, những khó khăn hiện nay là đất thuận lợi cho trồng cao su không còn nhiều, khoảng 50% diện tích nằm ở vùng khí hậu có nhiều giới hạn, sản phẩm xuất khẩu chưa phù hợp với nhu cầu của thị trường, công nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp cao su yếu, việc quản lý của Nhà nước ở góc độ một ngành kinh tế chưa có hiệu quả... Các biến động giá với cấu trúc mặt hàng xuất khẩu lạc hậu hiện nay làm tăng nguy cơ thua thiệt và lệ thuộc vào một số thị trường. Do vậy, các giải pháp chính để phát triển bền vững cao su Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế là:

4.1. Giải pháp thị trường

Trước bối cảnh mới về hội nhập và tình hình suy thoái kinh tế, cấu trúc thị trường có nhiều thay đổi theo đặc điểm phát triển và tính chất tăng trưởng, do đó ngành cao su Việt Nam phải tái cấu trúc sản phẩm và thị trường. Đây là giải pháp căn bản đối phó (đáp ứng) với thị trường của một ngành cao su thực tế đã hội nhập quốc tế nhiều năm qua.

- Để tạo ra cơ cấu mới phù hợp cần tái cấu trúc toàn diện thị trường nội địa và xuất khẩu, thị trường theo cơ cấu mặt hàng và thị trường theo nhu cầu nhập khẩu của các nước. Xu hướng tái cấu trúc phát triển thị trường phải lấy hiệu quả kinh tế làm trung tâm với đòn bẩy quyết định là công nghệ tiên tiến.
- Trong xuất khẩu, cao su Việt Nam phải tăng giá trị/đơn vị xuất khẩu với cơ cấu mặt hàng mới nhằm giảm lệ thuộc vào thị trường Trung Quốc, hướng tới các thị trường có kinh tế tăng trưởng và Mỹ, hạn chế xuất khẩu thô. Chỉ có như vậy, cao su Việt Nam mới chủ động tái cấu trúc theo hội nhập kinh tế quốc tế trong bất cứ hoàn cảnh kinh tế nào.
- Trong giải pháp thị trường, một trong những cân đối quyết định sự bền vững là chính sách quy hoạch phát triển toàn diện ngành để có chiến lược cung ứng bền vững. Hiện trạng phát triển ô ạt, cơ cấu đầu tư thấp, chất lượng chế biến kém, công nghệ lạc hậu... ảnh hưởng quyết định đến phát triển bền vững cao su trong tương lai.

4.2 Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế của ngành cao su

So với các loại cây trồng dài ngày khác cùng một vùng sinh thái, cây cao su có vị trí khá khiêm nhường: thấp hơn cây ăn quả, tiêu, cà phê, nhất là ở những vùng có đủ điều kiện tưới tiêu. Nếu chỉ sản xuất mủ nguyên liệu để xuất khẩu thì vị thế này ngày càng lu mờ. Việc nâng cao hiệu quả sẽ được thực hiện bằng nhiều biện pháp đồng bộ, bao gồm:

- **Nâng cao năng suất vườn cây:** các yếu tố về giống, mật độ cây trồng, đầu tư đúng, đủ ngay từ đầu sẽ giúp rút ngắn được thời gian chăm sóc, năng suất tăng nhanh ngay trong những năm đầu. Ngoài ra việc gia tăng cường độ cạo, rút ngắn thời gian kinh doanh nhằm thay đổi giống mới một cách kịp thời cũng là biện pháp có hiệu quả. Cần có kế hoạch thanh lý và trồng lại những vườn cây có chất lượng kém, ít hiệu quả nhằm nâng cao năng suất bình quân cũng như tạo nguồn gỗ cao su xuất khẩu.
- **Đẩy mạnh khâu chế biến ra sản phẩm cuối cùng để nâng cao giá trị gia tăng của ngành, bao gồm cả gỗ cao su và mủ cao su.** Với giống cao su mủ - gỗ, chu kỳ kinh doanh từ 15-20 năm, trong một vòng đời cây có thể cho đến 150-200 ster gỗ cao su tươi, nếu qua chế biến có thể cho từ 12- 16 m³ gỗ thành phẩm có giá trị cuối cùng khoảng 15-20 ngàn USD .
- **Gia tăng tính hàng hóa của sản phẩm trồng xen** trong những năm đầu cũng là biện pháp nhằm gia tăng giá trị sản xuất/ha cao su.

4.3 Đa dạng hình thức sở hữu, nâng cao vai trò của Hiệp hội

Cao su Việt Nam hiện tại có 2 hình thức sở hữu: doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) và cao su tư nhân (cao su của DNNN là chủ yếu). Các công ty cao su, theo định hướng của Chính phủ, sẽ từng bước thực hiện cổ phần hóa như là bước đi tất yếu trong tương lai gần. Hiện nay do phải gánh khá nhiều chi phí xã hội nên doanh lợi đầu tư của các DNNN chưa cao, phần lớn chưa hấp dẫn người đầu tư. Để cổ phần hoá có hiệu quả tốt cần có những biện pháp đồng bộ bao gồm từ việc loại khỏi các công ty các hoạt động công ích, đánh giá tài sản phù hợp với giá thực của thị trường, những ưu đãi cho người công nhân... Điều đó sẽ làm thay đổi tính đa dạng sở hữu trong ngành cao su.

Đối với cao su tiểu điền, hiện đã xuất hiện một số nhà đầu tư tư nhân xây dựng nhà máy chế biến, thu mua mủ từ các vườn cây tư nhân chế biến và xuất khẩu. Tuy nhiên, điều đó có nguy cơ tăng cạnh tranh không lành mạnh (do lượng mủ từ cao su tiểu điền chưa nhiều, các nhà máy của công ty thường thừa công suất nên thu mua mủ với giá cao, hình thành giá mủ nguyên liệu cao hơn giá trị thực).

Trong thời gian qua, do quy mô của Geruco quá lớn so với quy mô của ngành nên tạo cảm giác Geruco là một đơn vị có chức năng quản lý và điều phối toàn bộ hoạt động của ngành cao su Việt Nam (trên thực tế, chức năng điều phối ngành là của Bộ Nông nghiệp và PTNT). Việc nâng cao vai trò Hiệp hội Cao su Việt Nam với chức năng đại diện quyền lợi các nhà đầu tư, tập hợp các nhà đầu tư, thực hiện thống kê thông tin chuyên biệt về cao su, giám sát các nhà đầu tư trong việc thực hiện các định hướng chung của ngành cao su... là nội dung quan trọng và khả thi trong giai đoạn hiện tại.

4.4. Mở rộng diện tích theo hướng nông-lâm kết hợp

Trong điều kiện hiện nay, trồng mới cao su vẫn còn hấp dẫn do giá trị gia tăng của nó cao hơn một số cây trồng khác. Tăng diện tích trồng mới cao su dĩ nhiên là phải trồng cao su ở những vùng sinh thái mới với những khó khăn hơn về điều kiện

phát triển và chi phí lớn hơn. Điều đó sẽ hạn chế ưu thế cạnh tranh phát triển của cao su trồng mới (lượng mưa ít hơn, đất đai nghèo nàn hơn, gió mạnh hơn làm cây lớn dễ đổ gục, vĩ tuyến xa xích đạo làm cho nhiệt độ thấp hơn 20 độ C nhiều tháng trong năm nên cao su chậm lớn hơn, đưa vào khai thác chậm hơn, thời gian cho cao mủ chỉ khoảng 8 tháng/năm...).

Chính vì thế, trồng cao su trong điều kiện đó cần theo phương thức nông lâm kết hợp - agroforestry - nhằm giúp nông dân thu lợi mỗi năm (lấy ngắn nuôi dài) trong khi chờ cây cho mủ ổn định. Trong canh tác cần chú ý giống tốt, vừa cho mủ cao vừa khai thác gỗ tốt khi cây già cỗi (latex timber clones) như Malaysia đã thực hiện từ mấy chục năm nay như RRIM 623, các RRIM nhóm (series) 900, RRIM mới series 2000 hay các dòng Indonesia tuyển chọn như PM 10, PB 235, PB 260...

5- Những nhận xét chung

- Ngành cao su nước ta đang có tốc độ phát triển nhanh chóng, vươn lên trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Ngành cao su đứng thứ 7 trong 10 ngành có giá trị xuất khẩu cao nhất Việt Nam và đang đứng thứ 4 thế giới về số lượng xuất khẩu. Cho đến nay, mới chỉ có 63% diện tích cao su được đưa vào khai thác, do đó tiềm năng phát triển cao su ở Việt Nam còn rất lớn. Bên cạnh đó các doanh nghiệp cũng đang tích cực đầu tư trồng mới các đồn điền cao su lớn tại Lào và Campuchia.
- Việt Nam là một trong những quốc gia có sản lượng khai thác cao su tự nhiên nhiều nhất thế giới, nên diễn biến tích cực của ngành cao su tự nhiên thế giới thời gian qua đã tác động tăng trưởng ngành cao su Việt Nam. Tuy nhiên khoảng cách về sản lượng khai thác hàng năm của Việt Nam so với các nước khác như Thái Lan (gần 3 triệu tấn), Indonesia (2 triệu tấn) và Malaysia (trên 1 triệu tấn) là rất lớn, nên Việt Nam không chủ động được về giá cũng như cung cầu sản lượng mà hoàn toàn phụ thuộc vào biến động thị trường thế giới.
- Ngành công nghiệp săm lốp ô tô là ngành tiêu thụ chủ yếu sản phẩm của cao su tự nhiên. Hàng năm ngành công nghiệp săm lốp ô tô toàn cầu tiêu thụ khoảng 50% sản lượng cao su. Thị trường ô tô đã phát triển mạnh không chỉ ở các nước phát triển mà tại các nước mới phát triển và đang phát triển như Hàn Quốc, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á. Đáng kể nhất là hai cường quốc về dân số là Trung Quốc và Ấn Độ, những quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế rất cao trong những năm gần đây và có ngành công nghiệp săm lốp ô tô đang phát triển nhanh nhằm đáp ứng nhu cầu ô tô đang tăng của thị trường thế giới và tại chính thị trường của hai quốc gia này. Chính vì vậy, ngành cao su tự nhiên thế giới sẽ phát triển mạnh nếu các thị trường trên phát triển. Cao su Việt Nam cần có chiến lược hướng tới các thị trường này trong dài hạn.
- Công nghệ chế biến mủ cao su của các công ty hiện mới dừng lại ở mức sơ chế, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là bán thành phẩm. Trong tương lai, nếu phải cạnh tranh về chất lượng hàng hóa thì các doanh nghiệp cao su Việt Nam sẽ

khó giành được thị phần. Để thúc đẩy phát triển ngành chế biến, cao su Việt Nam cần phải đa dạng hoá sản phẩm, giảm xuất khẩu nguyên liệu thô, phát triển chế biến, thay đổi cơ cấu ngành hàng, nâng cao thương hiệu cao su Việt Nam trên thị trường, nhằm đáp ứng nhu cầu của các thị trường như EU, Bắc Mỹ và giảm phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

- Hiện nay, các vườn cây cao su của nước ta ngày càng già cỗi, một số vườn cây kém hiệu quả nhưng chưa được thanh lý trồng lại, trong khi đó đất tốt để trồng cây cao su không còn nhiều. Diện tích đất thích hợp để trồng cây cao su không những không thể mở rộng mà còn phải đổi diện với nguy cơ bị thu hẹp chuyển sang sử dụng cho những mục đích khác. Các doanh nghiệp cao su đã có hướng phát triển sang các nước lân cận nơi còn rất nhiều tiềm năng phát triển. Tuy nhiên, việc trồng cao su tại Lào và Campuchia cũng không hoàn toàn thuận lợi do có sự cạnh tranh với các doanh nghiệp từ Trung Quốc và Thái Lan cũng sang đầu tư trồng cao su.
- Với những khó khăn và thách thức hiện tại trong điều kiện nền kinh tế toàn cầu đang suy thoái, thị trường xuất khẩu đang giảm, đặc biệt là trong những năm gần đây thời tiết diễn biến rất thất thường thì ngành cao su còn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Vấn đề là các doanh nghiệp trong ngành cao su cần phải mở rộng đầu tư, nâng cao năng lực quản lý, đẩy mạnh hoạt động sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu để có thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế, tạo dựng thương hiệu cho thị trường cao su của Việt Nam. Trong dài hạn, tiềm năng tăng trưởng của ngành cao su vẫn rất tốt nên cơ hội đầu tư vào ngành là khả quan. Các yếu tố kinh tế vĩ mô trong nước hiện đang có tín hiệu lạc quan, lạm phát được kiểm soát, lãi suất đang có xu hướng giảm, giá xăng dầu trên thế giới đang có xu hướng tăng trở lại (!), nhu cầu của các nước tiêu thụ tiếp tục tăng. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực cao su có điều kiện phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1/ Bách khoa toàn thư (Wikipedia.org). Cây cao su

2/ Tôn Thất Trình. Trồng cao su thiên nhiên

Internet: (<http://ttntt.free.fr/archive/thatTrinhTon.html>)

3/ Công ty Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội. Báo cáo Phân tích ngành hàng Cao su tự nhiên.

Internet: ([http://www.shs.com.vn/Sites/SHS/SiteRoot/Documents/Du_lieu SHS/Du_lieu_phan_tich/Phan_tich_nganh/Bao_cao_phan_tich_nganh_cao_su.pdf](http://www.shs.com.vn/Sites/SHS/SiteRoot/Documents/Du_lieu_SHS/Du_lieu_phan_tich/Phan_tich_nganh/Bao_cao_phan_tich_nganh_cao_su.pdf))

4/ Bộ Công thương (Vinanet). Thông tin về thị trường xuất khẩu cao su Việt Nam

Internet: http://vinanet.com.vn/NewsDetail.aspx?NewsId=156873#Scene_1

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CAO SU PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: ha

Tỉnh/Thành phố	Năm - Year						
	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007 ^(*)
CẢ NƯỚC	240.600	243.700	266.745	305.335	331.500	356.400	373.300
Bắc Trung Bộ	6.400	6.800	8.281	9.002	14.000	16.600	18.400
Thanh Hoá	0	400	391	450	3.700	2.800	3.500
Nghệ An	700	400	1.039	1.041	1.400	1.800	1.800
Hà Tĩnh	0	0	0	0	100	400	500
Quảng Bình	2.000	2.100	2.348	2.396	2.900	3.700	4.100
Quảng Trị	3.500	3.600	3.835	4.295	4.800	6.400	7.400
Thừa Thiên - Huế	200	300	668	820	1.100	1.500	1.100
Duyên Hải Nam Trung Bộ	600	200	50	50	300	600	1.000
Đà Nẵng	0	0		0	0	0	0
Quảng Nam	500	0	0	0	0	100	200
Quảng Ngãi	0	200	50	50	300	500	800
Bình Định	0	0	0	0	0	0	0
Phú Yên	100	0	0	0	0	0	0
Khánh Hoà	0	0		0	0	0	0
Tây Nguyên	43.400	35.800	38.779	50.753	64.900	71.400	78.300
Kon Tum	1.300	1.800	2.705	4.874	6.700	9.900	12.400
Gia Lai	26.000	16.800	19.106	28.167	38.300	41.300	45.400
Đắk Lắk	16.100	17.200	16.968	15.927	17.900	18.100	18.300
Đắk Nông				1.785	2.000	2.100	2.200
Lâm Đồng	0	0		0	0	0	0
Đông Nam Bộ	190.200	200.900	219.635	245.530	252.300	267.800	275.600
TP Hồ Chí Minh	2.400	2.700	2.911	2.911	2.900	2.900	2.900
Ninh Thuận	0	0		0	0	0	0
Bình Phước	52.200	60.900	67.195	72.804	77.500	82.500	83.200
Tây Ninh	20.900	19.300	21.599	26.429	29.700	33.300	35.100
Bình Dương	63.600	65.900	69.933	82.140	83.900	88.500	92.700
Đồng Nai	35.100	35.000	37.613	39.294	36.600	36.900	37.200
Bình Thuận	1.000	1.300	2.243	3.811	4.700	7.200	9.000
Bà Rịa - Vũng Tàu	15.000	15.800	18.141	18.141	17.000	16.500	15.500

Ghi chú: Số liệu năm 2001, 2002, 2003 của tỉnh Đắk Lắk là số chung của Đắk Lắk và Đắk Nông

Nguồn: Thống kê Bộ NN&PTNT

PHỤ LỤC 2: DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CAO SU PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: ha

Tỉnh/Thành phố Provinces/Cities	Năm - Year											
	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007 (*)
CẢ NƯỚC	254.173	347.536	381.962	394.919	412.029	415.800	428.600	440.844	450.861	480.300	522.200,0	549.600,0
Bắc Trung Bộ	12.216	16.177	19.294	29.215	30.819	30.000	32.500	33.507	35.893	39.100	44.500,0	47.000,0
Thanh Hoá				6.656	7.686	7.700	7.300	6.720	6.720	7.000	7.000,0	7.200,0
Nghệ An	2.620	4.539	4.828	5.028	3.564	2.600	2.700	2.814	2.714	3.000	3.900,0	4.700,0
Hà Tĩnh				405	1.719	2.200	3.900	3.655	3.767	4.000	4.300,0	4.300,0
Quảng Bình	3.931	4.526	5.257	5.261	5.884	6.200	6.300	6.558	6.842	7.500	8.200,0	9.300,0
Quảng Trị	5.665	7.112	9.209	9.845	9.795	9.200	9.400	9.406	10.304	11.300	12.600,0	13.000,0
Thừa Thiên - Huế				2.020	2.171	2.100	2.900	4.354	5.546	6.300	8.500,0	8.500,0
Duyên Hải Nam Trung Bộ				1.470	1.987	2.600	3.600	4.919	5.195	6.000	6.700,0	6.700,0
Đà Nẵng						0	0		0	0	0,0	0,0
Quảng Nam				310	710	1.100	1.500	2.148	2.268	2.600	3.000,0	3.200,0
Quảng Ngãi				1.025	1.142	1.300	1.600	1.855	1.855	1.900	1.900,0	1.800,0
Bình Định				35	35	0	0	4	6	0	0,0	0,0
Phú Yên				100	100	200	500	912	1.066	1.500	1.800,0	1.700,0
Khánh Hoà						0	0		0	0	0,0	0,0
Tây Nguyên	48.301	71.207	86.955	88.391	96.457	97.100	101.200	102.955	104.370	110.000	117.500,0	124.900,0
Kon Tum	4.962	8.973	11.069	12.184	14.207	14.700	15.800	16.583	17.934	19.700	22.500,0	26.100,0
Gia Lai	22.820	37.139	49.887	49.464	55.812	55.600	56.700	57.307	56.259	58.400	61.900,0	63.800,0
Đắk Lắk	20.519	25.095	25.999	26.743	26.438	26.800	28.700	29.065	22.943	23.100	22.600,0	23.200,0
Đắk Nông									7.234	8.800	10.500,0	11.600,0
Lâm Đồng						0	0		0	0	0,0	200,0
Đông Nam Bộ	188.047	220.081	232.183	275.843	282.766	286.100	291.300	299.463	305.403	325.200	353.500,0	371.000,0
TP Hồ Chí Minh				2.904	2.915	2.900	2.900	2.951	2.951	2.900	2.900,0	2.900,0
Ninh Thuận						0	0		0	0	0,0	0,0
Bình Phước	70.716	77.670	82.159	84.319	86.961	84.100	88.300	88.738	90.641	99.200	110.600,0	117.400,0
Tây Ninh				28.708	28.957	29.500	30.500	33.030	36.214	43.500	52.600,0	57.400,0
Bình Dương	77.126	83.855	89.813	92.174	94.585	98.100	99.000	101.815	102.573	107.000	110.500,0	112.600,0
Đồng Nai	22.075	40.414	41.850	41.847	42.417	41.000	40.600	41.357	41.318	41.100	41.400,0	42.000,0
Bình Thuận				8.072	9.171	10.400	11.600	12.005	12.139	12.400	16.700,0	20.100,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	18.130	18.142	18.361	17.819	17.760	20.100	18.400	19.567	19.567	19.100	18.800,0	18.600,0
ĐB sông Cửu Long						0	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Thống kê Bộ NN&PTNT

PHỤ LỤC 3: SẢN LƯỢNG CAO SU PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG											Đơn vị: tấn	
Địa phương	Năm - Years											
	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2.006	2007 (*)
Cả nước	142.501	186.547	193.526	248.666	290.801	312.600	296.700	363.475	400.102	468.600	555.400	601.700
Thanh Hoá	-	-	-	-	-	0	100	111	158	1.500	1.600	2.600
Nghệ An	3.354	3.597	1.726	1.594	497	500	300	475	520	1.300	1.900	2.000
Hà Tĩnh						0	0	0	0	200	300	300
Quảng Bình	1.536	1.354	1.906	1.895	1.981	2.000	1.900	2.108	2.154	2.600	3.100	3.600
Quảng Trị	857	1.661	2.160	2.376	2.990	4.500	5.100	5.648	6.174	7.100	10.200	12.500
Thừa Thiên Huế					3	100	100	363	735	1.000	900	1.000
Đà Nẵng						0	0		0	0	0	0
Quảng Nam						0	0	0	0	0	0	200
Quảng Ngãi						0	200	20	20	300	300	500
Bình Định						0	0	0	0	0	0	0
Phú Yên						0	0	0	0	0	0	0
Khánh Hoà						0	0		0	0	0	0
Kon Tum	225	498	618	842	5.700	1.200	1.600	2.552	4.564	6.600	9.500	12.700
Gia Lai	7.749	10.523	11.725	14.772	31.000	33.500	18.000	21.592	31.852	52.100	54.900	59.000
Đắk Lắk	5.555	7.112	7.887	9.547	18.000	19.900	16.300	18.941	18.324	19.400	25.700	31.300
Đắk Nông									2.018	2.000	3.100	3.600
Lâm Đồng						0	0		0	0	0	0
TP-Hồ Chí Minh				2.587	2.890	3.100	3.200	4.375	4.375	4.000	4.800	4.800
Ninh Thuận						0	0		0	0	0	0
Bình Phước	30.934	36.277	46.727	60.740	67.000	68.900	71.700	92.451	93.560	104.900	131.400	145.900
Tây Ninh				15.770	22.500	25.700	22.800	29.257	37.377	52.500	66.700	71.100
Bình Dương	34.661	42.134	53.116	72.392	74.658	83.500	89.500	111.830	119.167	131.300	146.600	155.500
Đồng Nai	33.635	35.794	36.766	46.043	42.710	44.300	41.900	45.139	49.147	47.500	57.800	59.000
Bình Thuận				885	592	900	1.500	2.537	3.881	4.800	9.400	11.200
Bà Rịa-Vũng Tàu	12.014	14.999	16.094	19.223	20.280	24.500	22.500	26.076	26.076	29.700	27.200	24.900

Nguồn: Thống kê Bộ NN&PTNT

PHỤ LỤC 4: Thị trường xuất khẩu cao su tháng 9 và 9 tháng năm 2008

Thị trường	Tháng 9/08		So với T8/08		So với T9/07		9T/08		So 9T/07	
	Lượng (tấn)	Trị giá (ngàn \$)	% lượng	% trị giá	% lượng	% trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (ngàn \$)	% lượng	% trị giá
Trung Quốc	43.982	122.590	-5,84	-13,46	-6,22	35,94	289.725	806.063	-2,19	44,35
Đài Loan	2.907	8.754	-3,10	-7,43	-0,85	45,17	16.303	46.175	-28,18	0,10
Hàn Quốc	2.443	5.725	-18,18	-26,36	-36,50	-13,74	21.575	50.461	-13,62	16,21
Đức	2.544	7.528	-1,59	-7,27	-7,52	37,00	18.272	49.425	-14,16	16,25
Malaysia	3.865	10.337	55,03	50,36	0,97	33,69	13.389	35.483	-49,81	-32,56
Nga	1.148	3.364	-52,97	-54,52	-11,49	17,66	11.344	33.869	0,41	47,97
Mỹ	3.277	8.242	149,58	162,32	56,27	141,77	10.556	24.846	-32,66	-3,69
Italia	860	2.190	-6,72	-22,29	-24,30	27,03	5.279	13.484	-17,54	20,48
Nhật Bản	956	2.958	13,54	6,36	-5,44	41,60	9.437	26.321	10,09	39,88
Thổ Nhĩ Kỳ	1.278	3.506	55,10	57,79	89,33	186,44	7.554	18.209	9,78	43,34
Tây Ban Nha	430	1.152	-46,05	-51,06	-22,52	-2,12	4.314	11.773	-17,51	14,45
Bỉ	830	1.775	4,27	1,66	-30,08	11,42	6.232	11.734	-24,85	0,48
Braxin	678	1.718	-8,13	-12,70	53,74	106,74	3.524	8.954	15,39	60,58
Indonesia	330	579	-47,95	-59,60	-27,15	-3,02	3.467	6.769	-12,18	33,27
Pháp	241	750	-29,53	-30,88	-42,89	-14,29	2.644	7.217	-36,67	-17,73
Anh	328	802	0,31	-11,96	-25,11	37,09	2.288	5.349	-9,17	38,75
Ấn Độ	60	182	-78,72	-79,80	-89,07	-80,92	1.871	4.960	-46,92	-20,14
Achentina	57	167	-77,29	-78,34	-85,68	-79,43	1.103	3.136	-45,98	-26,97
Phần Lan	847	2.549	251,45	235,39			2.721	7.684	84,85	149,16
Slôvakia	262	834	18,02	18,30	-12,67	38,31	685	2.027	-62,49	-45,02
Séc	258	788	18,89	16,74	545,00	805,75	1.892	5.405	239,68	347,43
Ba Lan	20	65	-90,65	-90,43			961	2.705	70,39	129,82
Campuchia							143	412	-76,36	-67,43
Hồng Kông	120	310	-0,83	-16,44	96,72	152,03	1.124	3.036	-33,33	-7,27
Thụy Điển	162	454	33,88	14,36	14,08	62,14	1.150	3.212	15,93	61,90
Canada	242	679	139,60	108,28	198,77	292,49	1.875	5.153	47,64	96,75
Hy Lạp	40	127	-50,62	-47,52			282	805		
Ailen	45	139	-33,82	-36,82			295	865		
Singapore	81	245	35,00	18,36	-68,60	-54,29	747	2.036	-58,41	-44,93
Hà Lan	174	527	335,00	314,96	163,64	276,43	379	1.136	-38,07	-1,30
Thái Lan	33	163	-17,50	25,38	65,00	297,56	488	1.621	45,67	133,24
Australia	20	59	0,00	-10,61	-66,67	-53,54	447	1.188	-7,84	19,40
Nam Phi							81	226	-33,06	-14,72
Ucraina	408	1.172			-60,47	-42,55	1.083	2.921	-46,23	-27,23
Thụy Sĩ	108	291					108	291		
Tổng cộng	67.757	63.395	-	-	-	-	442.188	1.199.991	-	-